

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND EVALUATION COMPANY LTD.
BRANCH OFFICE

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	04 – 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	10 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

- Đinh Xuân Đức Tổng Giám đốc
- Phạm Quý Giáp Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 01/04/2016)
- Lê Văn Quang Phó Tổng Giám đốc
- Huỳnh Thị Quỳnh Thu Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 05/05/2016)
- Ngô Hữu Phú Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2016)

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được tóm tắt như sau:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| - Doanh thu | <i>Đơn vị tính: VND</i>
1.156.951.636.811 |
| - Lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 55.057.778.451 |

5. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

6. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017



Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Đức



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPDD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 1736 /TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập ngày 10/03/2017, từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa. Theo đánh giá của chúng tôi, mức trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu của hai đơn vị này ước tính là 24.042.294.200 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu ở “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán
Số: 2278 - 2014 - 045 - 1
Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán
Số: 0106 - 2014 - 045 - 1
Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.173.183.903	399.713.254.278
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	6.711.288.907	14.579.760.056
1	Tiền	111		6.546.167.577	14.579.760.056
2	Các khoản tương đương tiền	112		165.121.330	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.490.160.166	44.189.957.652
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	83.406.253.520	36.318.711.028
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.3)	3.509.425.014	3.261.944.663
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	2.464.944.572	4.482.711.778
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109.537.060	126.590.183
IV	Hàng tồn kho	140		313.899.241.621	324.420.834.701
1	Hàng tồn kho	141	(5.5)	313.899.241.621	324.426.795.517
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(5.960.816)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.072.493.209	16.522.701.869
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.6)	1.195.248.899	4.221.364.292
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.7)	8.889.125.136	11.201.061.795
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.8)	988.119.174	1.100.275.782
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.813.896.778	207.525.993.522
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		122.614.204.470	138.422.131.918
1	Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	122.614.204.470	138.422.131.918
	- Nguyên giá	222		246.701.354.686	246.701.354.686
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.087.150.216)	(108.279.222.768)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		126.007.900	126.007.900
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.007.900)	(126.007.900)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		20.858.218.570	20.099.837.828
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.10)	20.858.218.570	20.099.837.828
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.378.453.400	35.378.453.400
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5.11)	35.378.453.400	35.378.453.400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		12.963.020.338	13.625.570.376
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.12)	12.963.020.338	13.625.570.376
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		612.987.080.681	607.239.247.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ		300		392.355.754.192	441.665.699.762
I	Nợ ngắn hạn	310		372.384.800.962	417.027.105.932
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.13)	163.002.507.648	217.411.027.124
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.565.630	65.803.040
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		42.599.101	-
4	Phải trả người lao động	314	(5.14)	4.864.064.441	3.515.334.429
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.15)	9.764.085.604	3.084.770.094
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.16)	1.439.406.694	1.529.119.914
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.17)	193.244.261.464	191.418.740.951
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.310.380	2.310.380
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		19.970.953.230	24.638.593.830
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		20.000.000	20.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.18)	19.950.953.230	24.618.593.830
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		220.631.326.489	165.573.548.038
I	Vốn chủ sở hữu	410	(5.19)	220.631.326.489	165.573.548.038
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.250.000.000	7.250.000.000
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		641.000.000	641.000.000
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.259.673.511)	(58.317.451.962)
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(58.317.451.962)	(24.271.675.584)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.057.778.451	(34.045.776.378)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		612.987.080.681	607.239.247.800

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long

Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	1.156.951.636.811	913.221.718.524
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.156.951.636.811	913.221.718.524
4	Giá vốn hàng bán	11	(6.20)	1.056.545.043.840	903.588.458.538
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.406.592.971	9.633.259.986
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.21)	7.466.969.621	3.286.493.870
7	Chi phí tài chính	22	(6.22)	21.735.362.077	21.774.841.808
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	Chi phí bán hàng	25	(6.23)	9.206.984.769	6.071.938.618
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.24)	21.869.073.400	20.334.001.015
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.062.142.346	(35.261.027.585)
11	Thu nhập khác	31	(6.25)	331.686.900	1.810.333.640
12	Chi phí khác	32	(6.26)	336.050.795	595.082.433
13	Lợi nhuận khác	40		(4.363.895)	1.215.251.207
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.057.778.451	(34.045.776.378)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.27)	55.057.778.451	(34.045.776.378)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		55.057.778.451	(34.046.002.619)
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		15.981.754.816	14.669.984.967
	- Các khoản dự phòng	03		(171.082.146)	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		87.069.763	508.080.986
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.466.726.778)	(3.460.856.224)
	- Chi phí lãi vay	06		21.735.362.077	21.266.760.822
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.224.156.183	(1.062.032.068)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.709.315.627)	31.319.779.761
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.181.736.313	(23.537.401.001)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(44.431.123.680)	32.197.057.814
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.733.290.482)	(264.048.811)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.726.727.132)	(21.101.259.521)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(269.075.258)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.463.639.683)	17.552.096.174
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.920.125.035)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	174.362.354
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.466.969.621	3.286.493.870
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.466.969.621	(459.268.811)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		688.862.129.050	605.995.105.671
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(691.733.930.137)	(611.886.457.765)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.871.801.087)	(5.891.352.094)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.868.471.149)	11.201.475.269
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.579.760.056	3.387.830.772
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(9.545.984)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.711.288.907	14.579.760.056

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)

(Signature)

Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long

Đinh Xuân Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gỗ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý, Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức Kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp,

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại Tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	4

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp phần vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công cụ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẰNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng ược ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế FNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi nghiệp vụ mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	309.558.805	826.758.501
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	6.216.120.191 (i)	12.508.939.332
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	20.488.581 (ii)	1.244.062.223
Tiền gửi có kỳ hạn	165.121.330	-
	<u>6.711.288.907</u>	<u>14.579.760.056</u>
(i) bao gồm:		
Ngân hàng BIDV	3.655.817	176.447.505
Ngân hàng Vietinbank	1.184.731.013	9.307.428.998
Ngân hàng Vietcombank	4.998.814.099	2.695.537.461
Ngân hàng MBBank	3.720.797	3.720.797
Ngân hàng Techcombank	25.198.465	325.804.571
	<u>6.216.120.191</u>	<u>12.508.939.332</u>
(ii) bao gồm:		
Ngân hàng BIDV	910.916	892.530
Ngân hàng Vietinbank	7.923.999	7.761.733
Ngân hàng Vietcombank	7.536.197	1.230.473.912
Ngân hàng Techcombank	4.117.469	4.934.048
	<u>20.488.581</u>	<u>1.244.062.223</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.406.253.520	36.318.711.028
	83.406.253.520	36.318.711.028
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Thép Việt Trung</i>	4.480.108.226	2.846.748.315
<i>Công ty Cổ phần Thép Việt - ý</i>	1.182.154.820	6.295.843.895
<i>Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận</i>	-	527.000.000
<i>Công ty Cổ phần Trường Phát</i>	-	558.477.920
<i>Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ</i>	40.993.934.571	-
<i>Công ty TNHH Nhân Lạc</i>	11.405.548.002	21.256.767.336
<i>Công ty TNHH Thành Hưng</i>	-	723.089.235
<i>Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam</i>	22.921.064.100	-
<i>Công ty Liên Hợp Xây Dựng Vạn Cường</i>	1.802.135.060	3.311.675.909
<i>Các đối tượng khác</i>	621.308.741	799.108.418
	83.406.253.520	36.318.711.028

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.509.425.014	3.261.944.663
	3.509.425.014	3.261.944.663
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Công ty CP Gang thép Thanh Hóa</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn</i>	1.273.755.200	1.773.755.200
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thịnh Tín</i>	-	159.310.304
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quốc tế Việt Nhật</i>	-	109.225.600
<i>Cty TNHH MTV XD&TM Hòa Đại Cát</i>	250.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.485.669.814	719.653.559
	3.509.425.014	3.261.944.663

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn khác	2.067.837.799	3.032.930.233
Tạm ứng ngắn hạn	393.995.373	793.185.976
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	574.770.000
Phải trả, phải nộp khác có số dư nợ	3.111.400	81.825.569
	2.464.944.572	4.482.711.778

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	176.449.834.305	158.415.945.489
Công cụ, dụng cụ	25.397.663.847	25.368.071.988
Thành phẩm nhập kho	92.672.381.286	81.841.097.503
Giá mua hàng hóa	19.341.689.087	24.333.797.817
Hàng gửi đi bán	37.673.096	7.520.096.702
	313.899.241.621	297.479.009.499

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn (CCDC chờ phân bổ)	1.195.248.899	4.221.364.292
	1.195.248.899	4.221.364.292

5.7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	8.889.125.136	11.201.061.795
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-
	8.889.125.136	11.201.061.795

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
 (Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế xuất, nhập khẩu	-	112.156.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	988.119.174	988.119.174
	988.119.174	1.100.275.782

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	128.070.735.734	100.407.579.227	17.646.097.053	576.942.672	246.701.354.686
Tăng khác (*)	-	962.665.618	-	-	962.665.618
Giảm khác (*)	-	-	(962.665.618)	-	(962.665.618)
Số dư cuối năm	128.070.735.734	101.370.244.845	16.683.431.435	576.942.672	246.701.354.686
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.747.546.038	75.986.259.403	9.030.163.746	515.253.581	108.279.222.768
Khấu hao trong năm	7.735.318.990	6.318.673.940	1.593.391.142	160.543.376	15.807.927.448
Tăng khác (*)	22.248.715.937	-	1.120.502.826	-	23.369.218.763
Giảm khác (*)	-	(23.270.364.478)	-	(98.854.285)	(23.369.218.763)
Số dư cuối năm	52.731.580.965	59.034.568.865	11.744.057.714	576.942.672	124.087.150.216
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	105.323.189.696	24.421.319.824	8.615.933.307	61.689.091	138.422.131.918
Tại ngày cuối năm	75.339.154.769	42.335.675.980	4.939.373.721	-	122.614.204.470

(*) Điều chỉnh do phân loại lại tài sản

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm TSCĐ	3.118.352.705	3.112.890.367
Xây dựng cơ bản	17.681.775.919	16.928.857.515
Sửa chữa lớn TSCĐ	58.089.946	58.089.946
	20.858.218.570	20.099.837.828

5.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.378.453.400	35.378.453.400
	35.378.453.400	35.378.453.400
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty CP Thép Nhà Bè (*)	1.554.403.500	1.554.403.500
Công ty CP Thép Biên Hòa (*)	32.972.733.000	32.972.733.000
Công ty CP Thép tấm Miền Nam	851.316.900	851.316.900
	35.378.453.400	35.378.453.400

Công ty CP Thép Đà Nẵng đã đầu tư cổ phiếu vào các công ty trên với mục đích được liên kết, hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý; không nhằm mục đích nắm giữ để bán kiếm lời.

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty CP Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty CP Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty cũng đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty CP Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty CP Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước dài hạn	12.963.020.338	13.625.570.376
	12.963.020.338	13.625.570.376
<i>Bao gồm:</i>		
Chi phí thuê đất	12.214.904.688	12.614.893.344
Chi phí sửa chữa trạm SVC	285.178.321	468.002.093
Phí hạ tầng	305.940.954	315.917.286
Chi phí chờ phân bổ khác	156.996.375	226.757.653
	12.963.020.338	13.625.570.376

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	163.002.507.648	217.411.027.124
	163.002.507.648	217.411.027.124
<i>Bao gồm:</i>		
Chi nhánh Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	6.394.210.130	-
Công ty CP Vận tải Hùng Đạt	2.488.811.480	45.000.000
Công ty TNHH Khí CN MESSER Hải Phòng - CN Hải Dương	1.149.627.600	1.626.309.600
Công ty TNHH Dịch Vụ và Đầu Tư Hoàng An	4.020.211.992	2.627.552.294
Công ty TNHH Hồng Anh Nhân	1.000.825.485	457.570.410
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	132.555.929.109	143.251.597.069
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	-	23.518.904.215
Các đối tượng khác	15.392.891.852	45.884.093.536
	15.392.891.852	69.402.997.751

5.14. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả công nhân viên	4.864.064.441	3.515.334.429
Phải trả người lao động khác	-	-
	4.864.064.441	3.515.334.429

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.764.085.604	3.084.770.094
	9.764.085.604	3.084.770.094
<i>Bao gồm:</i>		
Tiền nước tiêu thụ	75.319.424	43.347.237
Lãi vay còn phải trả	247.070.623	165.501.301
Chi phí điện năng	3.039.076.656	2.232.339.808
Chi phí vận chuyển giao nhận Phế liệu	2.764.203.187	78.500.593
Chi phí bán hàng	409.179.081	524.444.991
Chi phí thuê đất và chi phí khác	3.229.236.633	40.636.164
	9.764.085.604	3.084.770.094

5.16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	42.631.368	55.272.578
Bảo hiểm xã hội	24.230.375	328.059.383
Bảo hiểm y tế	2.473.248	2.473.248
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.363.665.703	1.140.699.468
	1.439.406.694	1.529.119.914

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	193.244.261.464	191.418.740.951
	193.244.261.464	191.418.740.951
<i>(i) bao gồm:</i>		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc ĐN	93.335.822.073	95.335.437.608
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng (*)	99.908.439.391	96.083.303.343
	193.244.261.464	191.418.740.951

(*) Ngoài các tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT - ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 75.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thế hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản đi vay dài hạn	19.950.953.230	24.618.593.830
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
	19.950.953.230	24.618.593.830
<i>Bao gồm:</i>		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng - VND	16.767.190.230	20.712.411.830
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng - USD	3.183.763.000	3.906.182.000
	19.950.953.230	24.618.593.830

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Tình hình biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(24.271.675.584)	199.619.324.416
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(34.045.776.378)	(34.045.776.378)
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(58.317.451.962)	165.573.548.038
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(58.317.451.962)	165.573.548.038
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	55.057.778.451	55.057.778.451
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(3.259.673.511)	220.631.326.489

5.19.2. Cơ cấu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2016		01/01/2016	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	140.380.010.000	64,99	140.380.010.000	64,99	140.380.010.000	64,99
Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16
Nguyễn Bảo Giang	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42
Đình Xuân Đức	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41
Các cổ đông khác	75.619.990.000	35,01	75.619.990.000	35,01	75.619.990.000	35,01
Huyền Thị Quỳnh Thư	-	-	-	-	7.909.700.000	3,66
Công ty TNHH Thép An Hưng Tư	-	-	53.550.430.000	24,79	34.936.400.000	16,17
Các cổ đông khác	-	-	22.069.560.000	10,22	32.773.890.000	15,17
Cộng	216.000.000.000	100,00	216.000.000.000	100,00	216.000.000.000	100,00

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả HĐKD

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.156.951.636.811	913.221.718.524
	1.156.951.636.811	913.221.718.524

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng bán hóa	1.056.557.392.689	903.588.458.538
	1.056.557.392.689	903.588.458.538

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi và các khoản khác	5.840.026.121	3.286.493.870
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.626.943.500	-
	7.466.969.621	3.286.493.870

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	21.735.362.077	21.774.841.808
	21.735.362.077	21.774.841.808

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lương, bốc xếp, vận chuyển và các chi phí khác	9.206.984.769	6.071.938.618
	9.206.984.769	6.071.938.618

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lương, dụng cụ đồ dùng văn phòng, tiếp khách và các khoản khác.	21.869.073.400	20.334.001.015
	21.869.073.400	20.334.001.015

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ xử lý công nợ và các khoản khác	331.686.900	1.810.333.640
	331.686.900	1.810.333.640

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản xử lý công nợ và các chi phí khác	336.050.795	595.082.433
	336.050.795	595.082.433

6.9. Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.057.778.451	(34.045.776.378)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:	372.654.352	327.984.939
Lỗi phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	-	-
Chi phí không được trừ khác	372.654.352	327.984.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ tính thuế của năm hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	1.626.943.500	-
Doanh thu đã tính thuế năm trước	-	-
Doanh thu nhận trước	-	-
Cổ tức được chia	1.626.943.500	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa gồm khoản điều chỉnh lỗ	53.803.489.303	(33.717.791.439)
Điều chỉnh giảm do chuyển lỗ từ những năm trước	(53.803.489.303)	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN đã gồm các khoản điều chỉnh lỗ	-	(33.717.791.439)
Tỷ lệ thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Bảng kết quả HĐSXKD	(53.803.489.303)	(33.717.791.439)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Thông tin khác

7.1. Công cụ tài chính

7.1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty bao gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản vay vốn và vốn nhận ủy thác đầu tư	213.195.214.694	216.037.334.781
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.711.288.907	14.579.760.056
Nợ thuần	206.483.925.787	201.457.574.725
Vốn chủ sở hữu	220.618.977.640	165.573.548.038
Hệ số đòn bẩy tài chính	93,59%	121,67%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IV.

7.1.2. Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.711.288.907	14.579.760.056
Phải thu khách hàng	83.406.253.520	36.318.711.028
Trả trước cho người bán	3.509.425.014	3.261.944.663
Phải thu khác	2.464.944.572	4.482.711.778
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	35.378.453.400	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	-	-
	131.470.365.413	94.021.580.925

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	213.195.214.694	216.037.334.781
Phải trả người bán	163.002.507.648	217.411.027.124
Người mua trả tiền trước	25.565.630	65.803.040
Phải trả khác	1.459.406.694	1.549.119.914
Chi phí phải trả	9.764.085.604	3.084.770.094
	387.446.780.270	438.148.054.953

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì hợp lý các khoản vay, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.711.288.907	-	-	6.711.288.907
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.380.623.106	-	-	89.380.623.106
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	35.378.453.400	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tổng cộng	96.091.912.013	-	35.378.453.400	131.470.365.413
Tại ngày 31/12/2016				
Các khoản vay	193.244.261.464	-	19.950.953.230	213.195.214.694
Phải trả người bán và phải trả khác	169.331.544.413	20.000.000	-	169.351.544.413
Chi phí phải trả	9.764.085.604	-	-	9.764.085.604
Tổng cộng	372.339.891.481	20.000.000	19.950.953.230	392.310.844.711
Chênh lệch thanh khoản thuần	(276.247.979.468)	(20.000.000)	15.427.500.170	(260.840.479.298)

7.3. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

7.4. Giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan

7.4.1. Môi quan hệ với các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Các bên liên kết
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhân Lạc	Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	Cổ đông lớn của Công ty (Công ty TNHH Thép An Hưng Tường) cũng đồng thời là cổ đông của Công ty CP sản xuất Thép Việt Mỹ

7.4.2. Giao dịch, số dư với bên liên quan

Tên các bên liên quan	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2016	
	Mua hàng	Bán hàng	Số dư Phải trả	Số dư phải thu
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam (*)	-	-	-	-
Công ty CP thép Biên Hoà	-	-	-	-
Công ty CP sản xuất thép Việt Mỹ	536.543.070.661	546.648.283.723	-	40.993.934.571
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	783.870.339.302	255.777.672.700	132.555.929.109	-
Công ty THHH Nhân Lạc	-	2.983.374.850	-	11.405.548.002

(*) Trong năm Công ty CP Thép Đà Nẵng và Tổng Công ty Thép Việt Nam không phát sinh giao dịch mua bán nào, mà chỉ tồn tại nhưng giao dịch mang tính chất ủng hộ phúc lợi xã hội.

7.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long



Tổng Giám đốc

Đình Xuân Đức



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**
2. Mã chứng khoán: DNS
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0511 3842561 Fax: 0511 3842174
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Xuân Đức
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP Thép Đà Nẵng đã được kiểm toán ngày 15/03/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: về ý kiến ngoại trừ kiểm toán và nguyên nhân lợi nhuận tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dnsteel.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người Đại Diện Theo Pháp Luật/
Người được UQCBTT** *chữ ký*

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đinh Xuân Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 0133 /DNS

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của Công ty
kiểm toán trong Báo cáo kiểm toán về
Báo cáo tài chính năm 2016)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017


**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ ý kiến ngoại trừ của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K trong Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2016.

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng xin giải trình như sau:

Về các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè: Do 02 Đơn vị sản xuất thép này là 02 đơn vị cùng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP có đội ngũ chuyên gia giỏi và có rất nhiều kinh nghiệm về luyện thép. Mục đích của Công ty đầu tư vào 02 doanh nghiệp này không phải để nhận được cổ tức từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh hoặc là từ việc tăng, giảm giá cổ phiếu, mà nhằm mục đích liên kết để nhận được sự giúp đỡ thường xuyên về mặt kỹ thuật, cũng như kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực sản xuất thép của các đơn vị này, do đó Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đối với các vấn đề ngoại trừ của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:⁰¹³⁹...../DNS

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(V/v giải trình kết quả kinh doanh năm 2016

tăng hơn 10% so với năm trước)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng giải trình về việc tăng lợi nhuận hơn 10% so với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016: 55.057.778.451 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015: -34.045.776.378 đồng

- Nguyên nhân là do:


Trong năm 2016 doanh thu thuần tăng 26,68% so với năm 2015; tuy nhiên giá vốn hàng bán chỉ tăng 16,93% làm cho lợi nhuận gộp thực hiện đạt 100 tỷ đồng. Đây là lý do làm cho Công ty đạt được lợi nhuận cao trong năm 2016.

Chi phí tài chính năm 2016 giảm một ít so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng tăng 51,63% so với năm 2015 là do Công ty thực hiện việc bán hàng tại kho của khách hàng nhiều hơn thay vì bán hàng tại kho của công ty như năm 2015 nên chi phí vận chuyển tăng.

Từ những nguyên nhân trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty chuyển từ lỗ sang lãi: 55 tỷ đồng.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng 

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐINH XUÂN ĐỨC